TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tư do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14-5-2025
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Ức Trai;
2. Ông Nguyễn Mạnh Tùng.
- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.
- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa***: Ông Tráng A Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị T T T sinh năm 1977.
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc – Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai – Có mặt.
2. *Bị đơn*: Anh G S C sinh năm 1970.
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Liệu Thị Nga – Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai – Có mặt.
3. *Người phiên dịch*: Bà Lù Thị Ngân sinh năm 1991. Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S Ch, xã N S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2024, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị T T T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Kể từ

khi về chung sống tình cảm giữa chị và anh C hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2000 thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ban đầu là do anh C thỉnh thoảng đi uống rượu về chửi bới chị dẫn đến cãi chửi nhau, mâu thuẫn trở nên trầm trọng từ năm 2019 nguyên nhân là do anh C thường xuyên uống rượu về chửi bới chị và không chịu khó làm ăn, không chăm lo cho gia đình dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau, tỉnh thoảng còn đánh nhau, sự việc mâu thuẫn xảy ra hai bên gia đình đã nói chuyện và hòa giải mâu thuẫn nhưng không có kết quả mà vẫn thường xuyên cãi chửi nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã rất trầm trọng, chị không muốn sống cùng anh C nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh G S C.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T: Không công nhận chị T T T và anh G S C là vợ chồng.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị và anh C có ba người con chung là cháu G T S sinh năm 1998, cháu G T M sinh năm 2000 và cháu G A P sinh ngày 07/12/2007. Cháu S và cháu M đã trên 18 tuổi và lập gia đình, hai cháu khỏe mạnh phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng cháu S và cháu M. Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết để chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu P cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi cháu P. Chị làm nghề trồng trọt, chăn nuôi, đi làm thuê thu nhập hàng tháng dao động từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, anh C không làm gì nên không có thu nhập. Khi tiến hành hòa giải anh chị đã tự thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng cháu G A P.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T về giao nuôi con: Cháu P có nguyện vọng ở với mẹ và điều kiện nuôi dưỡng con của chị T tốt hơn anh C nên chị có đủ điều kiện nuôi con mà anh C không phải cấp dưỡng.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ về tài sản: Quá trình chung sống, anh chị đã tạo lập được một số tài sản yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Wave RSX, biển số đăng ký 24AK – 003.24, chứng nhận đăng ký xe mang tên T T T, mua tháng 02/2024 với giá 25 triệu đồng. Định giá là 16.000.000 đồng;

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, biển số đăng ký 24B2 – 050.58, chứng nhận đăng ký xe mang tên G S C, mua tháng 11/2016 với giá 24 triệu đồng. Định giá là 6.000.000 đồng;

+ 01 mảnh nương trồng được khoảng 8 kg ngô giống tại địa chỉ thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai. Nguồn gốc là do anh chị mua của ông Tráng A Sủ (bố đẻ chị) từ năm 2008. Định giá là 21.160.000 đồng;

+ 09 thửa ruộng trồng được 03 kg thóc giống tại thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai. Trong đó có 02 thửa phía trên liền nhau giáp đầu nguồn (cạnh làng) diện tích 1.112 m^2 ở giữa là ruộng của ông Tráng A Phừ; 07 thửa ruộng phía bên dưới liền nhau giáp đường giao thông liên thôn, hai bên giáp làng, một bên giáp con suối nhỏ diện tích 2.227 m^2 . Nguồn gốc 09 thửa ruộng là do anh chị mua của ông Tráng A Sủ (bố đẻ chị) từ năm 2008. Định giá: 02 thửa rộng liền nhau trị giá là

36.696.000 đồng, 07 thửa rộng liền nhau trị giá 73.491.000 đồng.

Tổng trị giá các tài sản chị yêu cầu chia 153.347.000 đồng (một trăm năm mươi ba triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Ban đầu nguyện vọng của chị T khi ly hôn được trực tiếp sở hữu, sử dụng định đoạt tất cả số tài sản trên và trả tiền chênh lệch cho anh C. Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết chia toàn bộ tài sản. Về nghĩa vụ về tài sản chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của chị T chia cho mỗi bên được quyền hưởng ½ giá trị tài sản.

2. Yêu cầu, đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân anh C trình bày và đề nghị: Anh và chị T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống anh và chị T thường xuyên xảy ra việc đánh cãi, chửi nhau, nguyên nhân là do anh thường xuyên uống rượu say nên thường xuyên mâu thuẫn. Nay chị T thường xuyên bỏ nhà đi, đi đâu anh không biết và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh anh không đồng ý ly hôn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C: Về quan hệ hôn nhân đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Anh C thừa nhận quá trình chung sống cùng nhau anh chị có ba người con chung là cháu G T S sinh năm 1998, cháu G T M sinh năm 2000 và cháu G A P sinh ngày 07/12/2007. Cháu S và cháu M đã trên 18 tuổi và lập gia đình, hai cháu khỏe mạnh phát triển bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh đồng ý để chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu P cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Anh và chị T làm nghề trồng trọt, chăn nuôi, chị T thỉnh thoảng đi làm thuê, còn anh đi làm thuê trồng trọt cho người dân quanh thôn thu nhập hàng tháng của chị T cao hơn của anh. Khi tiến hành hòa giải anh chị đã tự thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng cháu G A P.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C: Hai bên đã thỏa thuận thống nhất chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh C không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về quan hệ tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản: Anh thừa nhận quá trình chung sống anh chị có tạo lập được tài sản chung gồm các tài sản và trị giá như chị T trình bày và kết quả định giá tài sản, trước khi xét xử anh trình bày vì không đồng ý ly hôn nên không đồng ý chia tài sản. Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết chia toàn bộ tài sản.

Về nghĩa vụ về tài sản anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C: Sau phần xét hỏi tại phiên tòa anh C và chị T đã thông nhất chia cho nhau mỗi bên ½ tài sản, anh C được nhận chiếc xe máy trị giá 6.000.000 đồng, chị T được nhận chiếc xe máy trị giá 16.000.000 đồng và chị T nhất trí trả trả phần tiền chênh lệch cho anh C

5.000.000 đồng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, 75, 81; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97; trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71,72; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 75, 76; người phiên dịch đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 81,82 của Bộ luật tố tụng dân sự

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15, 16; khoản 2 Điều 53; khoản 2, 3 Điều 59; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213; 219; 220; 357; 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T T T và anh G S C.

- Về con chung: Giao cháu G A P sinh ngày 07/12/2007 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo phát biểu số 10/2025/PB-VKS-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện S.

- Tuyên các loại phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh C có địa chỉ nơi cư trú tại thôn S C, xã S C, huyện S nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng nên giải

quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh C tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống tình cảm anh chị hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2000 thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C uống rượu về chửi chị T, mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2019, nguyên nhân là do anh C thường xuyên uống rượu, không chịu khó lao động, bỏ bê gia đình. Đến nay anh chị không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, sống ly thân, bỏ mặc nhau. Mặt khác cho đến nay anh chị không đăng ký kết hôn nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị T T T và anh G S C là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con khi ly hôn*: Quá trình chung sống anh chị có ba người con chung là cháu G T S sinh năm 1998, cháu G T M sinh năm 2000 và cháu G A P sinh ngày 07/12/2007. Hai cháu Sinh, cháu Minh đã trên 18 tuổi đã lập gia đình và cháu khỏe mạnh phát triển bình thường nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng, nguyện vọng của chị T là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu P cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung, chị T yêu thương con và làm nghề trồng trọt, chăn nuôi, đi làm thuê thu nhập hàng tháng dao động từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, anh C thỉnh thoảng đi trồng trọt thuê nên thu nhập thấp và lười lao động, thường xuyên uống rượu, nguyện vọng của cháu P là muốn được trực tiếp ở cùng với mẹ, tại phiên hòa giải các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng cháu P nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cháu G A P cho chị T T T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Chị T có việc làm, có thu nhập ổn định và không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con, anh C không có thu nhập và cháu P khỏe mạnh phát triển bình thường hiện nay đã gần 18 tuổi nên không buộc anh C phải cấp dưỡng nuôi cháu P khi ly hôn vẫn đảm bảo cho sự phát triển của cháu, phù hợp với ý trí của các đương sự.

[5] *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*.

[5.1.] *Về tài sản chung*: Quá trình chung sống anh chị có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Wave RSX, biển số đăng ký 24AK – 003.24, chứng nhận đăng ký xe mang tên chị T T T, trị giá 16.000.000 đồng;

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, biển số đăng ký 24B2 – 050.58, chứng nhận đăng ký xe mang tên anh G S C, trị giá 6.000.000 đồng;

+ 01 mảnh nương (đất trồng cây hàng năm khác) trồng được khoảng 8 kg ngô giống có diện tích 9.200 m^2 bao gồm 09 thửa ruộng bậc thang trên sườn núi, trên

đất không có tài sản gì, tại địa chỉ thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai, trị giá là 21.160.000 đồng;

+ 09 thửa ruộng trồng lúa được 03 kg thóc giống tại thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai. Trong đó có 02 thửa ruộng phía trên liền nhau giáp đầu nguồn (cạnh làng) có diện tích 1.112 m^2, vị trí tọa độ thửa đất 22.6503264/104.2113767 trị giá 36.696.000 đồng; 07 thửa ruộng phía bên dưới liền nhau giáp đường giao thông liên thôn, hai bên giáp làng, một bên giáp con suối nhỏ diện tích 2.227m^2, vị trí tọa độ thửa đất 22.6501853/104.2117726 trị giá 73.491.000 đồng.

Nguồn gốc các thửa đất trên là do anh C, chị T mua của ông Tráng A Sủ (bố đẻ chị T) từ năm 2008. Tổng trị giá các tài sản yêu cầu chia có giá trị 153.347.000 đồng (một trăm năm mươi ba triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thì toàn bộ các thửa đất này đã được UBND huyện B H, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo QĐ số 355, ngày 05/10/1998, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00151 tên chủ sử dụng đất ông Tráng A Sủ vợ Giàng Thị Xơ (là bố mẹ đẻ của chị T) địa chỉ tại thôn S C, xã S C, huyện B H (nay là thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai).

Toàn bộ số tài sản trên do chị T và anh C tạo lập khi đã về chung sống cùng nhau như biên bản định giá tài sản, cụ thể một phần số tiền khi mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất này anh C đã bán đất của bố mẹ đẻ anh và một phần chị T đã vay thêm Ngân hàng để mua trong thời kỳ hôn nhân nên thuộc quyền sử dụng chung của chị T T T và anh G S C có giá trị là **153.347.000** đồng (một trăm năm mươi ba triệu ba trăm bốn mươi bẩy nghìn đồng). Ban đầu chị T có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng, định đoạt tất cả số tài sản trên và trả tiền chênh lệch cho anh C, còn anh C không đồng ý ly hôn nên không đồng ý chia tài sản. Xét về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của anh chị là như nhau do vậy Hội đồng xét xử chia cho chị T và anh C mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản, Tại phiên tòa chị T và anh C thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết chia toàn bộ tài sản chung nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị. Cụ thể:

- Chị T được quyền sở hữu và sử dụng:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Wave RSX, biển số đăng ký 24AK – 003.24, chứng nhận đăng ký xe mang tên chị T T T, trị giá 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng);

+ ½ diện tích thửa đất nương bậc thang (đất trồng cây hàng năm khác) trên sườn núi được chia dọc tính từ trên đỉnh xuống: 9.200 m^2 /2 = 4.600 m^2 phía Nam, địa chỉ thửa đất thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai, trị giá là 10.580.000 đồng (mười triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng);

+ ½ diện tích 02 thửa ruộng trồng lúa liền nhau ở phía bên trên, được chia dọc tính từ trên xuống, diện tích 1.112 m^2 : 2 = 556 m^2 phía Đông Bắc (đầu ruộng giáp đường liên thôn), vị trí tọa độ thửa đất 22.6503264/104.2113767 trị giá 18.348.000 đồng (mười tám triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng);

+ ½ diện tích 07 thửa ruộng bậc tháng trồng lúa phía bên dưới của 02 thửa ruộng liền nhau ở trên, được chia dọc tính từ trên xuống diện tích 2.227 m^2 : 2 = 1.113,5 m^2 phía Đông Bắc (phía gần đường liên thôn), vị trí tọa độ thửa đất 22.6501853/104.2117726 trị giá 36.745.500 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Tổng trị giá tài sản chị T T T được sở hữu, sử dụng là **81.673.500** đồng (Tám mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Chị T T T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho anh G S C số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Anh C được quyền sở hữu, sử dụng:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, biển số đăng ký 24B2 – 050.58, chứng nhận đăng ký xe mang tên anh G S C, trị giá 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng);

+ ½ diện tích thửa đất nương bậc thang (đất trồng cây hàng năm khác) trên sườn núi được chia dọc tính từ trên đỉnh xuống: 9.200 m^2 /2 = 4.600 m^2 , phía Bắc, địa chỉ thửa đất thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai, trị giá là 10.580.000 đồng (mười triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng);

+ ½ diện tích 02 thửa ruộng trồng lúa liền nhau được chia dọc tính từ trên xuống, diện tích 1.112 m^2 : 2 = 556m^2 phía Tây Nam (giáp đầu nguồn nước), vị trí tọa độ thửa đất 22.6503264/104.2113767 trị giá 18.348.000 đồng (mười tám triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng);

+ ½ diện tích 07 thửa ruộng bậc thang trồng lúa phía bên dưới của 02 thửa ruộng liền nhau ở trên được chia dọc tính từ trên xuống, diện tích 2.227 m^2 : 2 = 1.113,5 m^2 phía Tây Nam (một phần đầu ruộng giáp con suối nhỏ, vị trí tọa độ thửa đất 22.6501853/104.2117726 trị giá 36.745.500 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi năm nghìn năm trăm đồng).

Tổng trị giá tài sản anh G S C được sở hữu, sử dụng là **71.673.500** đồng (Bảy mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng) và được chị T T T trả số tiền chênh lệch về tài sản là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

[5.2] *Về quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Cả chị T và anh C đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6]. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*: Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ hết 3.800.000 đồng (ba triệu tám trăm nghìn đồng). Xác nhận chị T T T đã nộp số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), đã trả lại cho chị T 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Tại đơn đề nghị xem xét, thẩm định chị T đồng ý nhận chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7]. *Về chi phí định giá tài sản*: Quá trình giải quyết vụ án chị T T T đã nộp tiền chi phí định giá tài sản 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), chi phí cho việc định giá tài sản là 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng), đã trả lại cho chị T 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Do chị T và anh C được chia tài sản chung

mỗi người được hưởng 50% tổng giá trị tài sản nên cả anh C và chị T cùng phải chịu chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ phần giá trị tài sản mà mình được hưởng; cụ thể mỗi người phải chịu 2.800.000 đồng x 50% = 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng). Do chị T đã nộp toàn bộ tiền định giá tài sản nên anh C phải hoàn trả cho chị T số tiền 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng).

[8]. *Về án phí*: Do hộ gia đình chị T T T anh G S C thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 147; 157; 158; 165; 166; khoản 2 Điều 212; Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; các Điều 15; 16; 33; khoản 2 Điều 53; Điều 59; khoản 1,2 Điều 81; khoản1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 213; 357; 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ giữa chị T T T và anh G S C là vợ chồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2. 1. Về nuôi con khi ly hôn: Chị T T T được trực tiếp trông nom,chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu G A P sinh ngày 07/12/2007 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, anh G S C không phải cấp dưỡng nuôi cháu P.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. 2. Về tài sản chung:

- Chị T T T được quyền sở hữu và sử dụng:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Wave RSX, biển số đăng ký 24AK – 003.24, chứng nhận đăng ký xe mang tên chị T T T, trị giá 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng);

+ ½ diện tích thửa đất nương bậc thang (đất trồng cây hàng năm khác) trên sườn núi: Diện tích 4.600 m^2 phía Nam, tại địa chỉ thôn S C, xã S C,

huyện S, tỉnh Lào Cai, trị giá là 10.580.000 đồng (mười triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng);

+ ½ diện tích 02 thửa ruộng trồng lúa phía trên liền nhau (cạnh làng): Diện tích 556 m^2 phía Đông Bắc (đầu ruộng giáp đường liên thôn), vị trí tọa độ thửa đất 22.6503264/104.2113767, tại địa chỉ thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai trị giá 18.348.000 đồng (mười tám triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng);

+ ½ diện tích 07 thửa ruộng trồng lúa bậc thang phía dưới của 02 thửa ruộng

liền nhau ở trên: Diện tích 1.113,5 m^2 phía Đông Bắc (phía gần đường liên thôn), vị trí tọa độ thửa đất 22.6501853/104.2117726, tại địa chỉ thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai trị giá 36.745.500 đồng (ba mươi sáu triệu bẩy trăm bốn mươi năm nghìn năm trăm đồng).

Có các sơ đồ thửa đất kèm theo.

Các thửa đất này được cấp đã được UBND huyện B H, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo QĐ số 355, ngày 05/10/1998, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00151 tên chủ sử dụng đất ông Tráng A Sủ vợ Giàng Thị Xơ, địa chỉ tại thôn S C, xã S C, huyện B H (nay là thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai).

Tổng trị giá tài sản chị T T T được sở hữu, sử dụng là 81.673.500 đồng (Tám mươi mốt triệu sáu trăm bẩy mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Chị T T T có nghĩa vụ thanh toán cho anh G S C số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Anh G S C được quyền sở hữu và sử dụng:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, biển số đăng ký 24B2 – 050.58, chứng nhận đăng ký xe mang tên anh G S C, trị giá 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng);

+ ½ diện tích thửa đất nương bậc thang (đất trồng cây hàng năm khác) trên sườn núi: Diện tích 4.600 m^2 , phía Bắc, tại địa chỉ thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai trị giá là 10.580.000 đồng (mười triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng);

+ ½ diện tích 02 thửa ruộng trồng lúa phía trên liền nhau (cạnh làng): Diện tích 556 m^2, phía Tây Nam (giáp đầu nguồn nước), vị trí tọa độ thửa đất 22.6503264/104.2113767, tại địa chỉ thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai trị giá 18.348.000 đồng (mười tám triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng);

+ ½ diện tích 07 thửa ruộng trồng lúa bậc thang phía bên dưới của 02 thửa ruộng liền nhau ở trên: Diện tích 1.113,5 m^2, phía Tây Nam giáp con suối nhỏ, vị trí tọa độ thửa đất 22.6501853/104.2117726, tại địa chỉ thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai trị giá 36.745.500 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi năm nghìn năm trăm đồng).

Có các sơ đồ thửa đất kèm theo.

Tổng trị giá tài sản anh G S C được sở hữu, sử dụng là 71.673.500 đồng (Bảy mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng) và được chị T T T trả số tiền chênh lệch về tài sản là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Các thửa đất này được cấp đã được UBND huyện B H, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo QĐ số 355, ngày 05/10/1998, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00151 tên chủ sử dụng đất ông Tráng A Sủ vợ Giàng Thị Xơ, địa chỉ tại thôn S C, xã S C, huyện B H (nay là thôn S C, xã S C, huyện S, tỉnh Lào Cai).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi

hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị T T T và anh G S C được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Anh G S C phải hoàn trả cho chị T T T số tiền chi phí định giá tài sản 1.400000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo đối với phần quan hệ hôn nhân trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bịcưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã S C,
huyện S, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng